

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TOW)

CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn

Ngày	23,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	13.2%	16.0%

DT thuần	2024
103	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.7 40.7%	

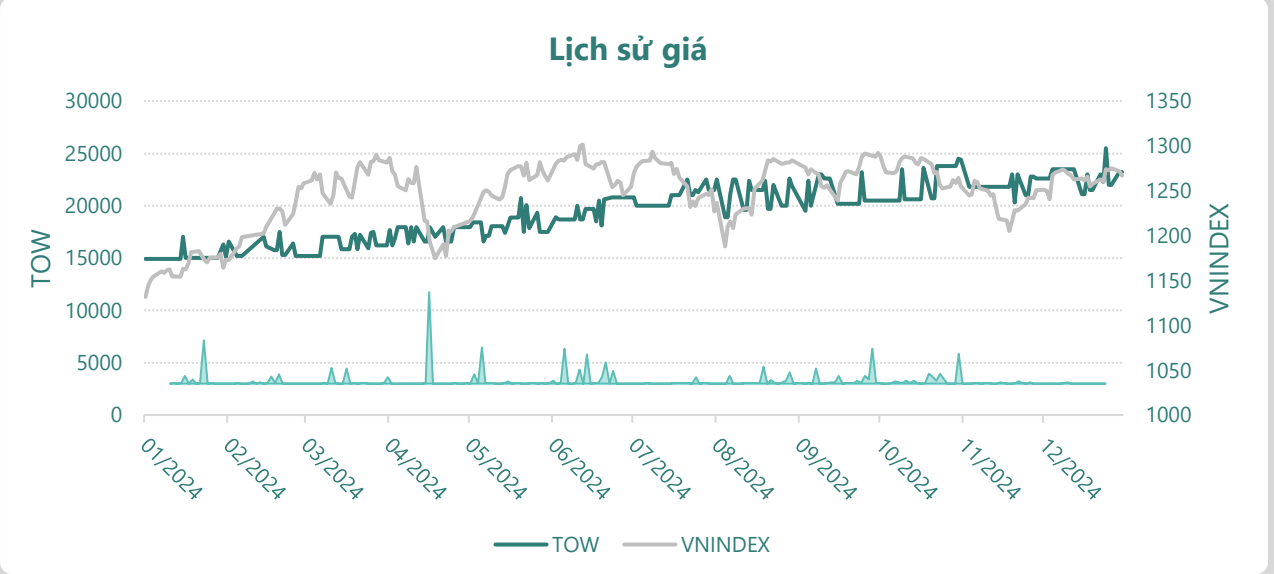
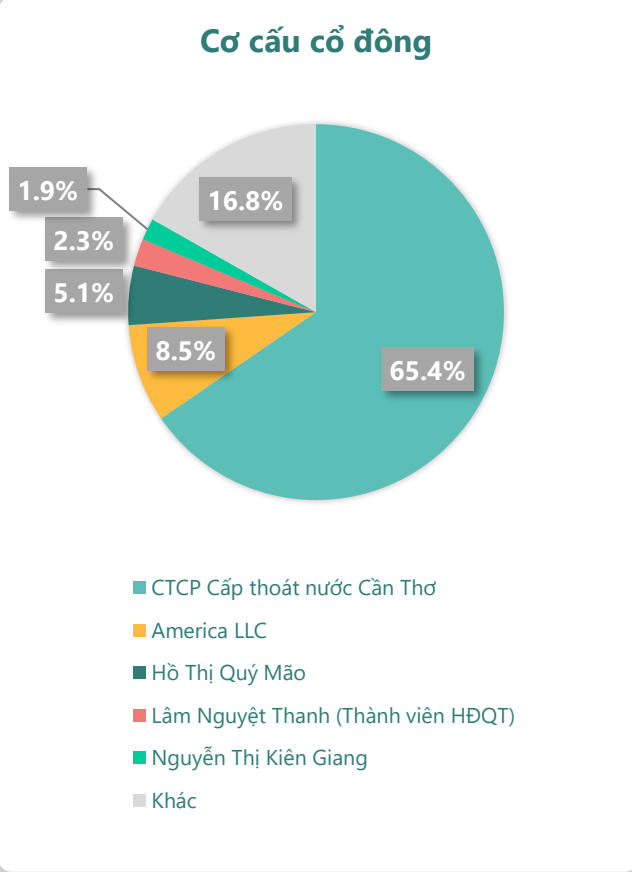
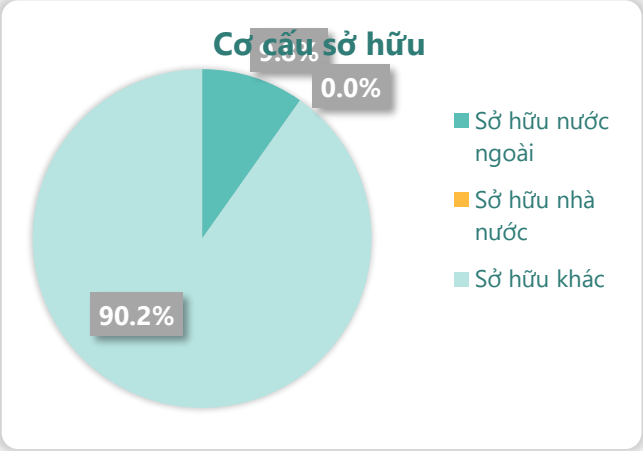
LN thuần	2024
46.7	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.4 100%	

LN sau thuế	2024
37.5	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 19.0 103%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
46.6%	
YoY: +/-▲ 13.3%	

ROE	2024
21.5%	
YoY: +/-▲ 9.9%	

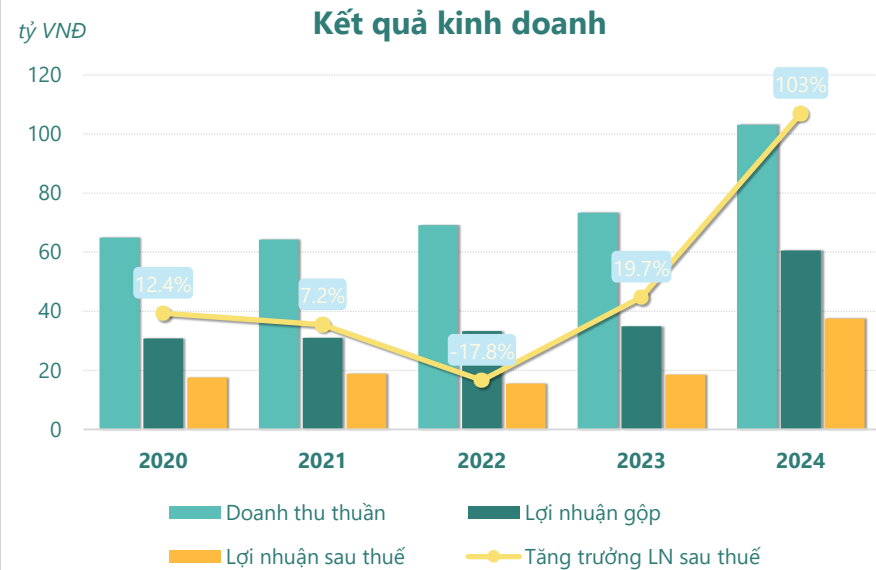
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,921 - 25,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	185
Số lượng CPLH (CP)	7,978,051
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
Sở hữu nước ngoài	9.8%
Beta	2.06
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **TOW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 40.7%** đạt **103.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 103%** đạt **37.49** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

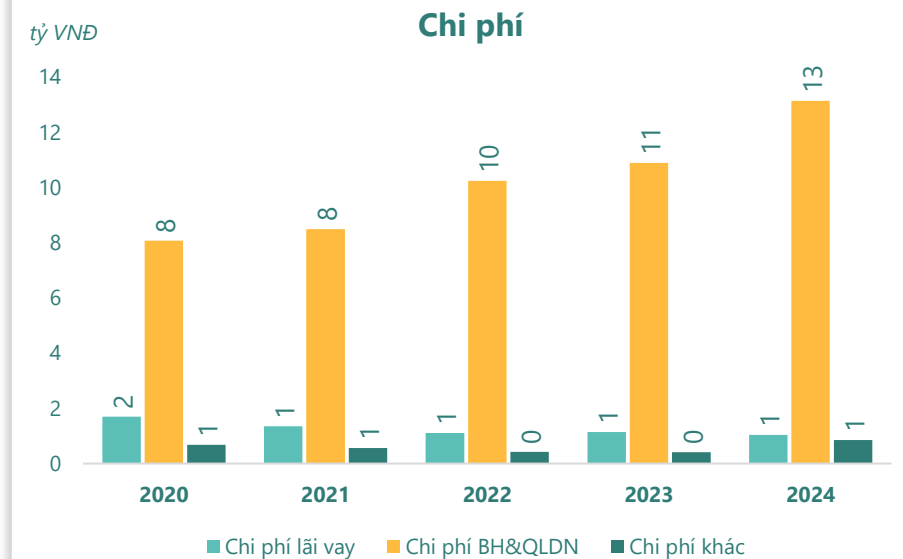
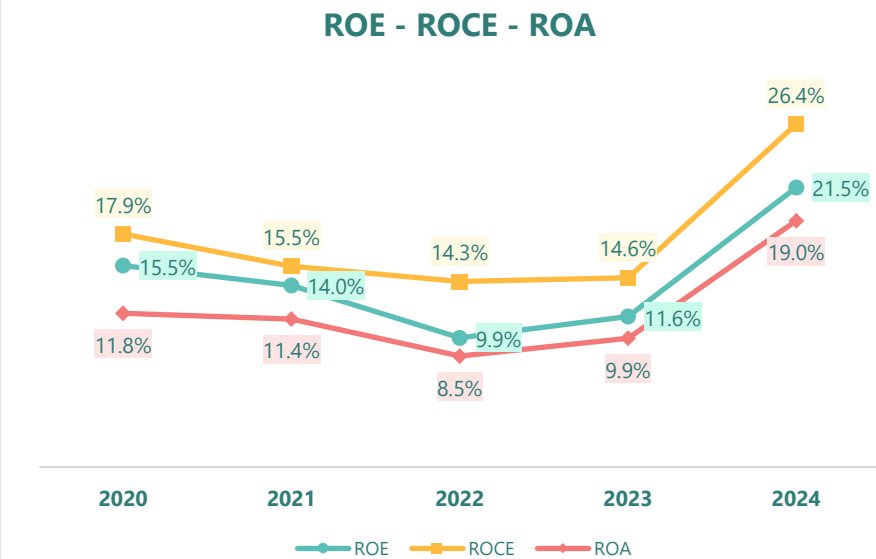
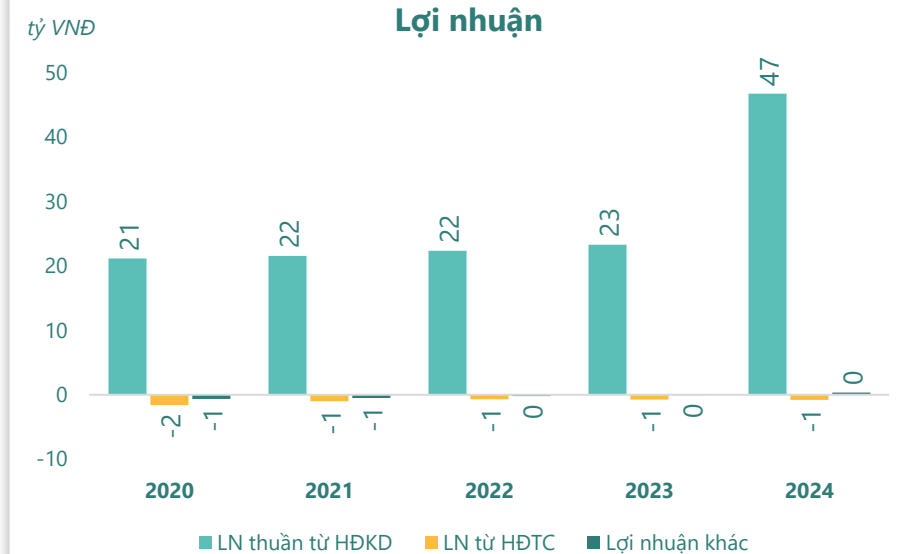
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, TOW có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **46.68** tỷ đồng, **tăng lên 23.39** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (26.99 tỷ đồng) là 19.69 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.04** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **13.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.85** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

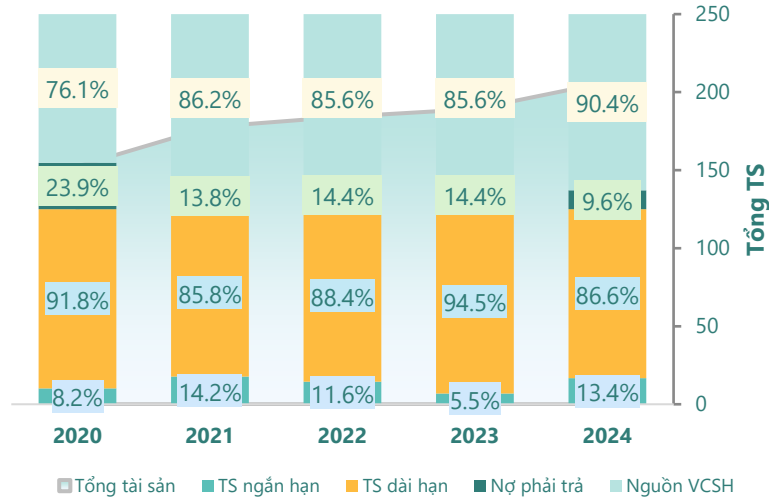
ROE của TOW năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **21.5%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

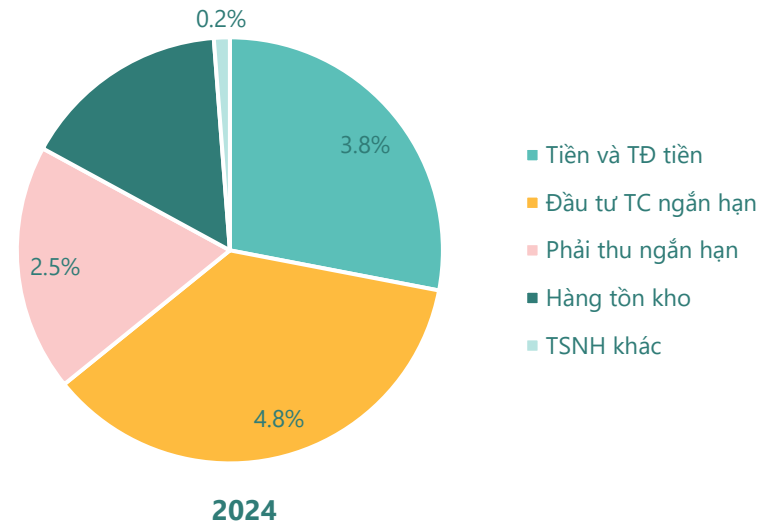
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **TOW** năm 2024 tăng trưởng **9.15%** so với năm trước, đạt **206.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 86.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

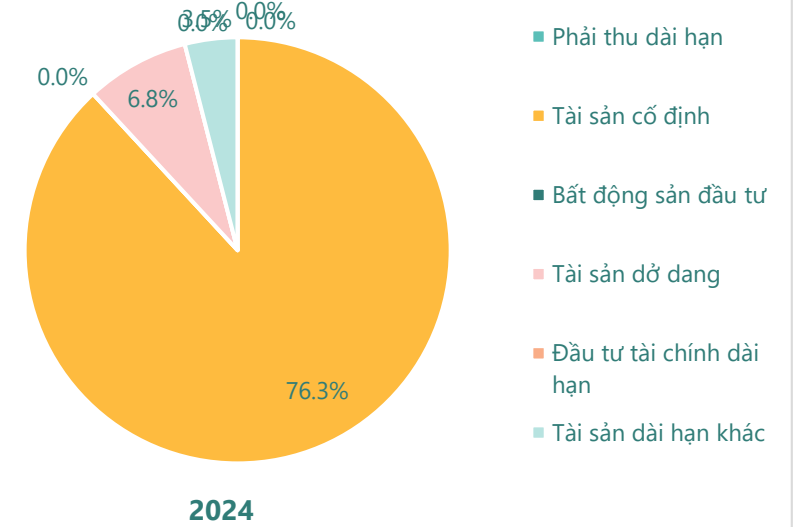
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TOW đạt **27.66** tỷ đồng, tăng trưởng **166%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **13.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **4.84%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

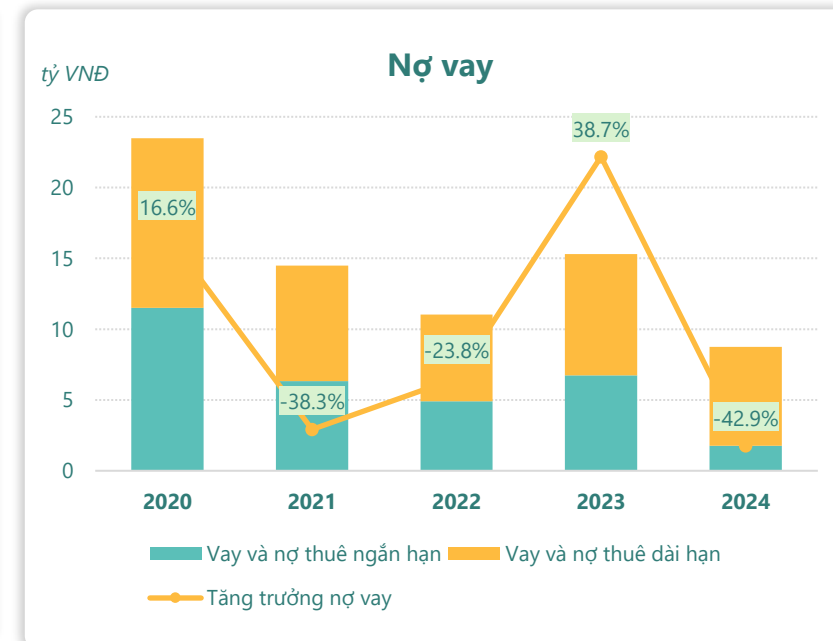
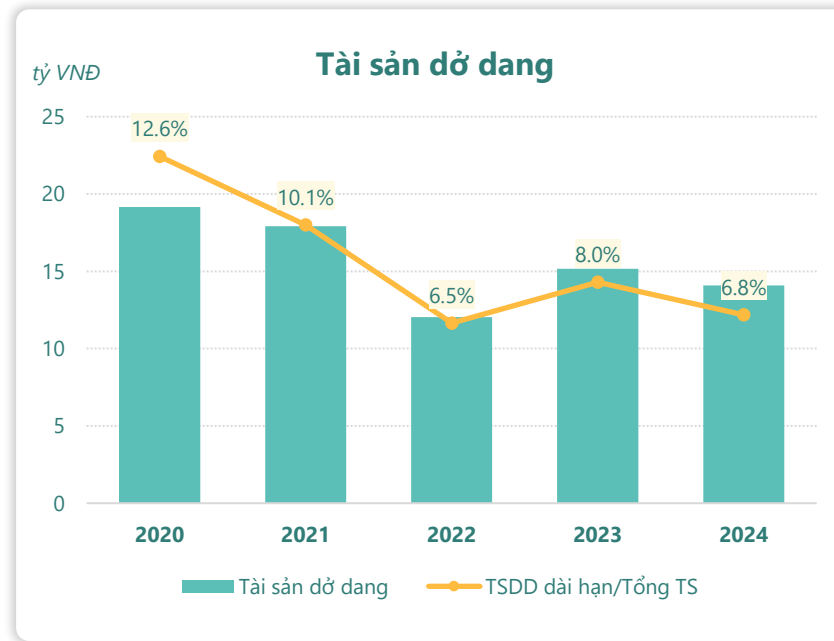
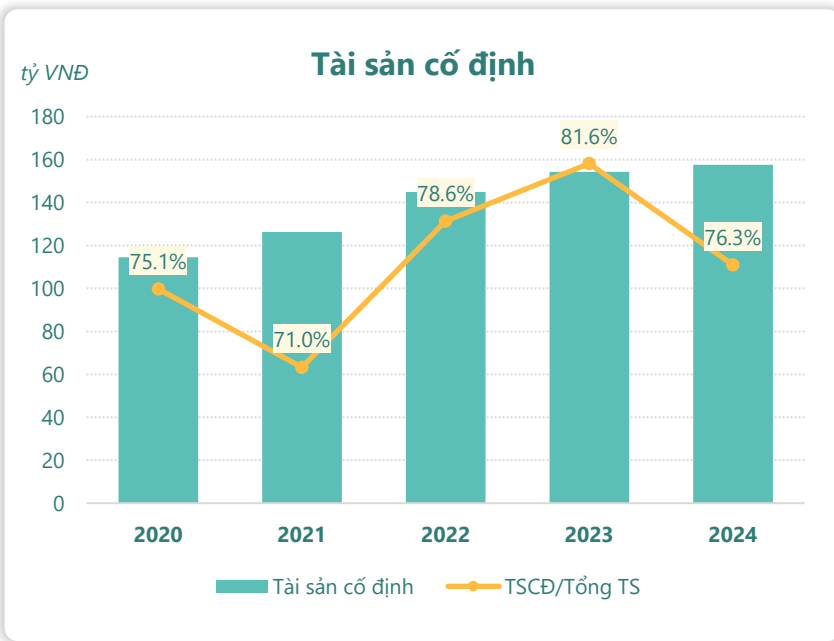
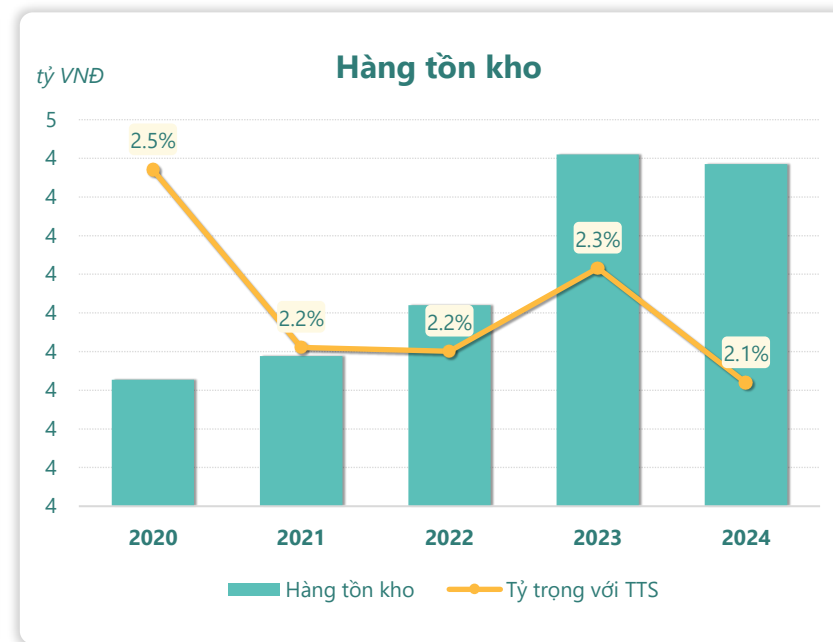
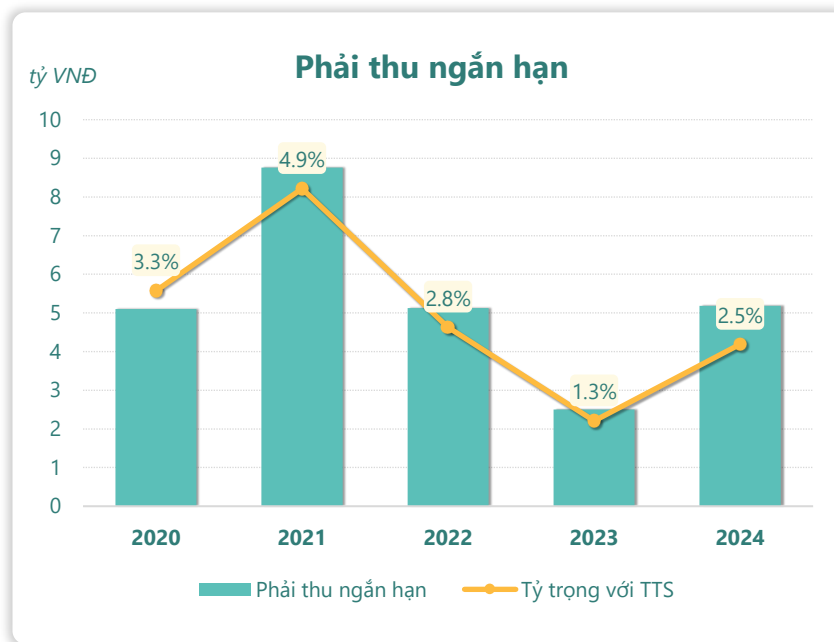
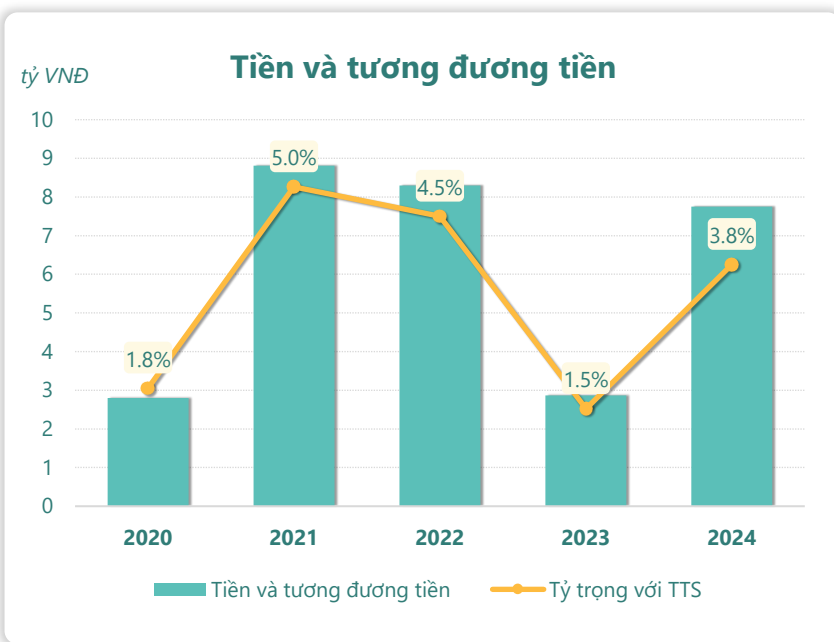


Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.02%** so với năm trước và đạt **178.8** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **86.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.3%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.82%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



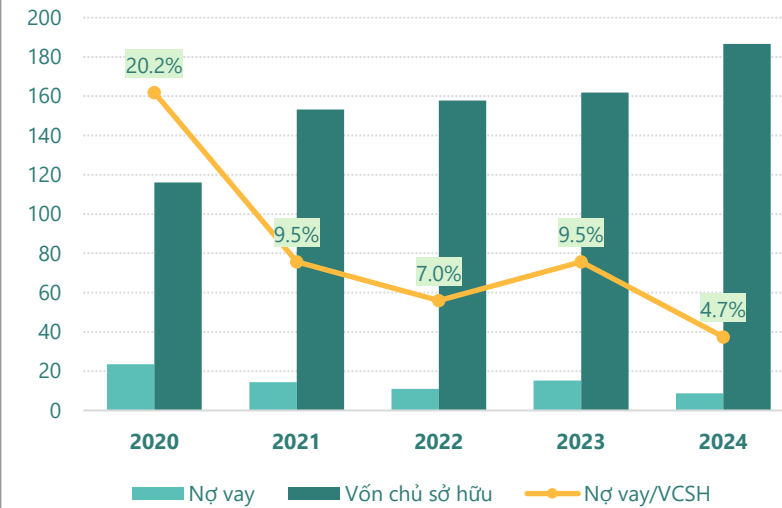
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



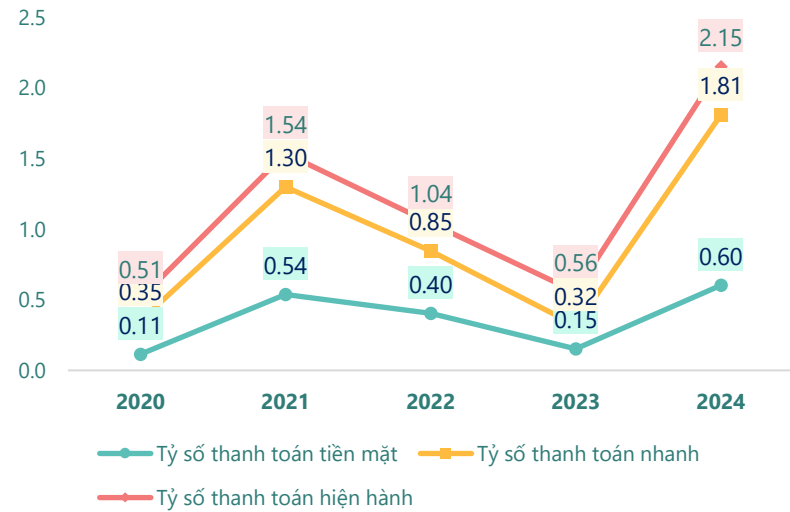
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

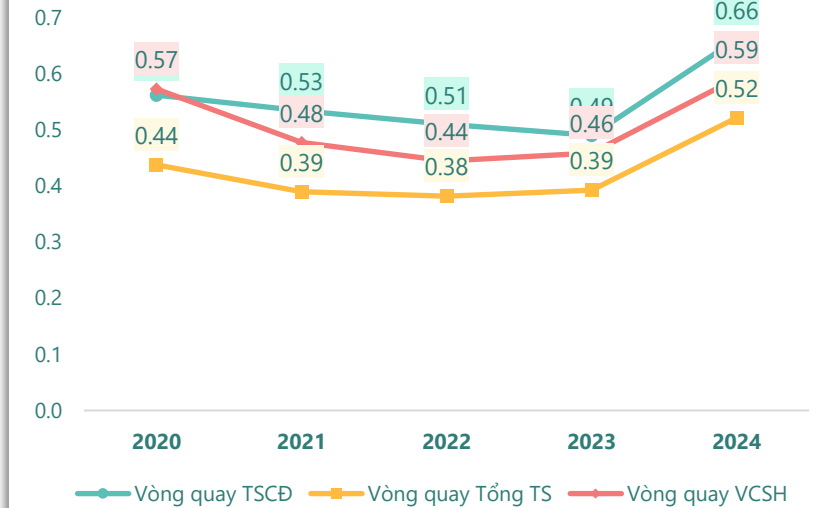
tỷ VNĐ



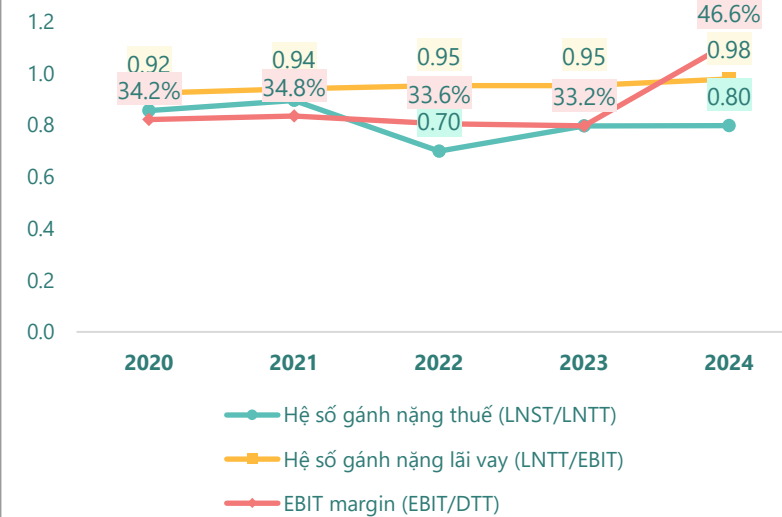
Chỉ số thanh khoản



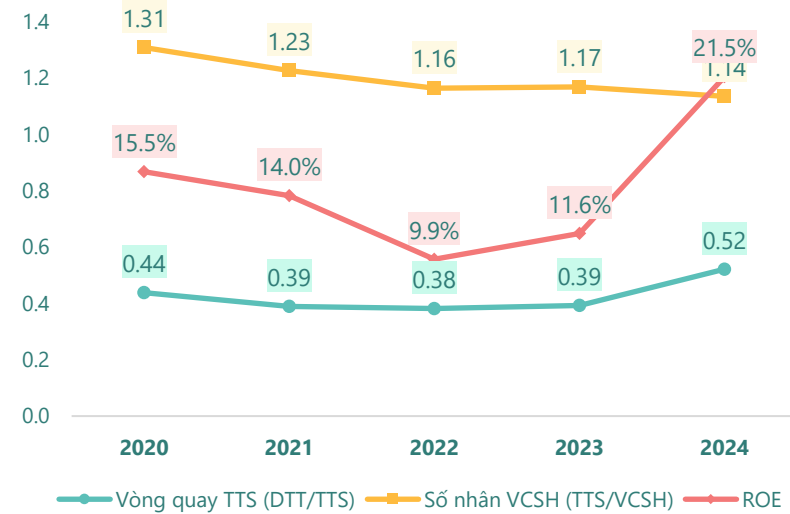
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

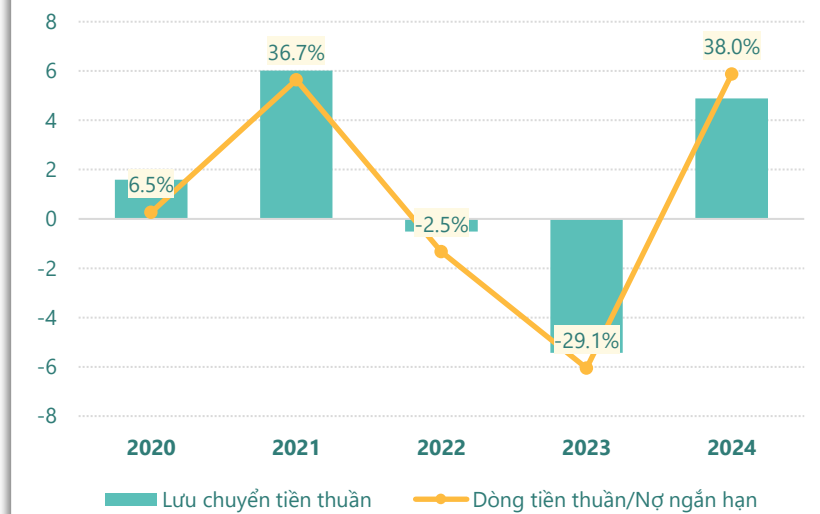


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	64.3	69.1	73.3	103
Giá vốn hàng bán	33.3	35.9	38.4	42.6
Lợi nhuận gộp	31.0	33.3	34.9	60.6
Doanh thu HĐTC	0.35	0.39	0.39	0.26
Chi phí TC	1.35	1.11	1.14	1.04
Chi phí lãi vay	1.35	1.11	1.14	1.04
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.07	3.28	3.25	3.94
Chi phí QLDN	6.43	6.96	7.64	9.20
LN thuần từ HĐKD	21.5	22.3	23.3	46.7
Lợi nhuận khác	-0.52	-0.20	-0.07	0.32
LN trước thuế	21.0	22.1	23.2	47.0
Lợi nhuận sau thuế	18.8	15.5	18.5	37.5
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	15.5	18.5	37.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.4	25.6	16.3	41.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.4	-12.2	-12.7	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.95	-13.9	-9.12	-18.6
Tiền đầu kỳ	2.80	8.81	8.30	2.86
Lưu chuyển tiền thuần	6.01	-0.51	-5.43	4.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.81	8.30	2.86	7.75

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	178	184	189	206
Tài sản ngắn hạn	25.2	21.4	10.4	27.7
Tiền và tương đương tiền	8.81	8.30	2.86	7.75
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.80	2.80	0	10.0
Phải thu ngắn hạn	8.76	5.12	2.51	5.19
Hàng tồn kho	3.89	4.02	4.41	4.38
Tài sản ngắn hạn khác	0.90	1.13	0.60	0.33
Tài sản dài hạn	153	163	179	179
Phải thu dài hạn	3.00	0	2.23	0
Tài sản cố định	126	145	154	158
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	17.9	12.0	15.2	14.1
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	5.42	6.06	7.11	7.15
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	24.5	26.6	27.3	19.8
Nợ ngắn hạn	16.4	20.5	18.7	12.8
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.33	4.91	6.74	1.78
Phải trả người bán ngắn hạn	3.67	4.51	4.76	3.38
Nợ dài hạn	8.16	6.12	8.57	6.96
Vay và nợ thuê dài hạn	8.16	6.12	8.57	6.96
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	158	162	187
Vốn chủ sở hữu	153	158	162	187
Vốn điều lệ	79.8	79.8	79.8	79.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0